

Bản án số: 114/2026/HNGĐ-ST

Ngày 08 - 07 - 2026

V/v hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – HUNG YÊN

T2 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Tiến và bà Vũ Thị Thúy.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hào - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 107/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2026 về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2026/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2026 giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị T1**, sinh năm 2000; Địa chỉ thường trú: Thôn M, xã T, tỉnh Hưng Yên. Nơi ở hiện nay: Thôn B (nay là thôn L), xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

Căn cước công dân số: 034300012174.

- Bị đơn: Anh **Lê Văn T2**, sinh năm 1998; Địa chỉ thường trú: Thôn M, xã T, tỉnh Hưng Yên; Nơi ở hiện nay: Thôn Đ 4 (nay là thôn Đ), xã T, tỉnh Hưng Yên.

Căn cước công dân số: 034098015710.

(Chị T1 vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T2 vắng mặt lần thứ 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn - chị Vũ Thị T1 trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T2 tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) ngày 08/9/2021. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến ngày 10/01/2025

thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi nhau, anh T2 không có chăm lo cho gia đình, thậm chí để chị nuôi con một mình. Sau nhiều lần chị và gia đình khuyên nhưng anh T2 không thay đổi. Mâu thuẫn trầm trọng từ ngày 01/3/2026. Từ tháng 3 năm 2026 đến nay anh chị đã sống ly thân. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Văn T2.

Về con chung: Chị và anh T2 có 01 con chung là Lê Phúc T3, sinh ngày 08/12/2022. Hiện con đang ở cùng chị. Ly hôn, chị nhận trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

* Bị đơn – anh Lê Văn T2 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh không nộp văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T1.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2026, bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn Đ, xã T, tỉnh Hưng Yên - là mẹ đẻ của anh Lê Văn T2 trình bày: Bà và anh T2 đều đăng ký thường trú tại thôn Mai Diêm, xã T nhưng đều sống tại thôn Đ 4, xã T. Anh T2 và chị T1 tự nguyện tìm hiểu, được sự đồng ý của hai bên gia đình có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình vào năm 2021. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại nhà bà. Trong quá trình chung sống anh chị có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân anh T2 nghi ngờ chị T1 ngoại tình nên anh T2 chán nản, từ đó không tu chí làm ăn. Từ tháng 02/2026 đến nay, anh chị đã sống ly thân. Chị T1 đã về nhà ngoại sống còn anh T2 đi làm ở Hà Nội nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể. Anh T2 vẫn thường xuyên về nhà và liên lạc với bà qua điện thoại. Bà đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa án gửi cho anh T2 qua đường bưu điện và bà đã giao lại cho anh T2, anh T2 biết việc chị T1 xin ly hôn anh nhưng anh nói với bà là để anh chị tự giải quyết. Bà có nói anh T2 đến Tòa án làm việc nhưng anh không đến. Về con chung: Chị T1 và anh T2 có 01 con chung là Lê Phúc T3, sinh ngày 08/12/2022. Về tài sản chung và nợ chung giữa chị T1 và anh T2 đều không có.

* Tại biên bản xác minh ngày 29/5/2026, UBND xã T cung cấp: Chị T1 và anh T2 đều là công dân của xã T, đăng ký thường trú tại thôn D, xã T, tỉnh Hưng Yên và sinh sống tại thôn Hồ Đội 4, xã T, tỉnh Hưng Yên. Chị T1 và anh T2 tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) ngày 08/9/2021. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại gia đình nhà anh T2 ở thôn H 4, xã T. Quá trình chung sống, anh chị có phát sinh mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì địa phương không nắm được tuy nhiên theo phản ánh của chị T1 thì anh chị có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến cả hai đã sống ly thân. Nay chị T1 xin ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải cho anh chị đoàn tụ. Trường hợp mâu thuẫn đã trầm trọng và đương sự cương quyết xin ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Chị T1 và anh T2 có 01 con chung là Lê Phúc T3, sinh ngày

08/12/2022, hiện con đang sống cùng chị T1 và chị T1 vẫn thường đưa con về để bà nội trông con giúp. Về tài sản chung và nợ chung giữa anh T2 và chị T1 địa phương không nắm được, tại địa phương không có cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào ý kiến về nợ liên quan đến vợ chồng chị T1, anh T2.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai là từ bỏ quyền của mình.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật: áp dụng Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, các Điều 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho chị Vũ Thị T1 ly hôn anh Lê Văn T2; Giao cho chị Vũ Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Phúc T3, sinh ngày 08/12/2022, chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết. Chị T1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; các bên được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Chị T1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T2. Anh T2 có nơi đăng ký thường trú tại xã T, tỉnh Hưng Yên. Do đó, đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị T1 vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt, anh T2 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị T1 và anh T2.

[3] Về hôn nhân: Chị T1 và anh T2 tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) ngày 08/9/2021. Tại thời điểm kết hôn, hai bên đủ điều kiện kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, anh chị đã phát sinh mâu thuẫn nhưng không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng dẫn đến cả hai sống ly thân từ tháng 3/2026 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, chị T1 vẫn giữ quan điểm xin ly hôn anh T2. Đối với anh T2, mặc dù đã được Tòa án

tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T1, đồng thời không đến Tòa án khi Tòa án tiến hành hòa giải, xét xử, thể hiện anh T2 không còn tha thiết đoàn tụ với chị T1. Từ những căn cứ trên, HĐXX thấy rằng tình trạng hôn nhân của chị T1 và anh T2 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị T1 được ly hôn anh T2 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị T1 và anh T2 có 01 con chung là Lê Phúc T3, sinh ngày 08/12/2022, hiện đang sống cùng chị T1. Chị T1 có nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung, anh T2 không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết con chung. Vì vậy cần giao cho chị T1 trực tiếp nuôi con chung là phù hợp với điều kiện thực tế chăm sóc và đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho con chung. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, chị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị T1 và anh T2 có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại Điều 271, 273, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị T1 ly hôn anh Lê Văn T2.

2. Về con chung: Giao cho chị Vũ Thị T1 trực tiếp nuôi con Lê Phúc T3, sinh ngày 08/12/2022, chị Vũ Thị T1 không yêu cầu anh Lê Văn T2 cấp dưỡng nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung khi cần thiết.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Vũ Thị T1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ số tiền 300.000 đồng chị Vũ Thị T1 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001638 ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Thị hành án dân sự tỉnh

Hưng Yên sang thi hành án.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T1 và anh T2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND khu vực 7 - Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- THA dân sự tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Vương

T2 VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

